

Số: 56/NHKL

Rạch Giá, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán.**

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mã chứng khoán: KLB

Trụ sở chính: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 0297 3869 950 Fax: 0297 3877 538

Người thực hiện công bố thông tin: TRẦN NGỌC MINH

Địa chỉ: CT2 Chung cư C14 Bộ Công An, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: Di động 0945 69 6998; Cơ quan: 0297 3869 950

Fax: 0297 3877 538

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

2. Công văn số 51/NHKL ngày 27/01/2022 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng Ngân hàng TMCP Kiên Long quý 4 năm 2021 và cả năm 2021 (Đính kèm Công văn).

3. Công văn số 52/NHKL ngày 27/01/2022 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2021 và cả năm 2021 (Đính kèm Công văn).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Kienlongbank vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. HCQT.



Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.046.615	755.932
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	6	4.755.046	3.500.995
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	29.872.517	11.911.947
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		29.085.727	11.911.947
2. Cho vay các TCTD khác		786.790	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	6.036	-
VI. Cho vay khách hàng		38.020.523	34.423.044
1. Cho vay khách hàng	9	38.387.339	34.716.197
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(366.816)	(293.153)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	11	7.087.660	3.381.781
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.641.483	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.452.133	3.381.781
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5.956)	-
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	500.000	514.521
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4. Đầu tư dài hạn khác		-	14.521
X. Tài sản cố định		1.401.637	1.452.103
1. Tài sản cố định hữu hình	13	691.058	740.201
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>		1.076.711	1.069.080
<i>b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình</i>		(385.653)	(328.879)
3. Tài sản cố định vô hình	14	710.579	711.902
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		794.478	786.615
<i>b. Hao mòn tài sản cố định vô hình</i>		(83.899)	(74.713)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		1.365.596	1.531.877
1. Các khoản phải thu	15	606.570	265.252
2. Các khoản lãi, phí phải thu	16	655.388	1.066.409
4. Tài sản Có khác	17	132.942	204.341
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(29.304)	(4.125)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		84.055.630	57.472.200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
1. Tiền gửi của các TCTD khác		25.772.472	9.075.755
2. Vay các TCTD khác	18	58.322	77.847
III. Tiền gửi của khách hàng			
	19	51.657.081	42.265.309
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
		300.000	900.000
VII. Các khoản nợ khác			
1. Các khoản lãi, phí phải trả	20	1.031.095	1.023.124
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	580.558	269.797
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		79.399.528	53.611.832
VIII. Vốn và các quỹ			
1. Vốn của TCTD	22	4.656.102	3.860.368
a. Vốn điều lệ		3.652.819	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		267.530	254.725
5. Lợi nhuận chưa phân phối		769.953	402.885
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.055.630	57.472.200

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
2. Cam kết giao dịch hối đoái	36	15.964.295	-
▪ Cam kết mua ngoại tệ trao ngay		1.142.500	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.142.500	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.679.295	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	9.168	50.362
5. Bảo lãnh khác	36	334.284	186.245

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.155.947	939.346	5.449.139	3.932.611
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(745.018)	(780.867)	(3.527.628)	(2.989.448)
I	Thu nhập lãi thuần	23	410.929	158.479	1.921.511	943.163
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		73.811	29.255	246.235	70.756
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.805)	(7.655)	(23.022)	(20.661)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	67.006	21.600	223.213	50.095
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	13.610	2.437	28.274	25.237
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	23.670	39.187	63.737	77.167
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.293	19.038	48.459	57.809
6	Chi phí hoạt động khác		(5.694)	(2.539)	(16.911)	(8.174)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	27	(3.401)	16.499	31.548	49.635
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	40.955	11.984	42.664	12.875
VIII	Chi phí hoạt động	29	(357.958)	(312.113)	(1.178.744)	(1.041.584)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		194.811	(61.927)	1.132.203	116.588
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(28.629)	85.606	(81.647)	2.410
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (*)		166.182	23.679	1.050.556	118.998
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(25.506)	(2.494)	(239.651)	(21.651)
XII	Chi phí thuế TNDN	31	(25.506)	(2.494)	(239.651)	(21.651)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		140.676	21.185	810.905	97.347

(*) Ghi chú:

Cột năm 2021: Bao gồm Lợi nhuận sau thuế năm 2020 công ty con chuyển về Ngân hàng số tiền: 40.955 triệu VND

Cột năm 2020: Bao gồm Lợi nhuận sau thuế năm 2019 công ty con chuyển về Ngân hàng số tiền: 11.984 triệu VND

Rạch Giá, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.860.160	4.136.443
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.519.657)	(2.654.625)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	223.213	50.095
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	92.010	102.404
05. Thu nhập khác	(12.420)	(2.018)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	32.685	40.666
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.059.293)	(974.061)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(177.874)	(6.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.438.824	691.958
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(3.705.880)	(2.551.017)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.036)	853
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.671.142)	(1.236.552)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.984)	(425)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(266.343)	(19.849)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	16.677.191	(3.127.335)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	9.391.772	9.093.052
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(600.000)	(300.000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	213.108	60.376
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(6.477)	(11.412)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	19.457.033	2.599.649
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(20.026)	(25.147)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.112	10.987
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	14.521	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	42.664	12.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	48.271	(1.285)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- -

IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

19.505.304 2.598.364

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

16.168.874 13.570.510

VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá

- -

VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 32)

35.674.178 16.168.874

Rạch Giá, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

c) Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 3.652.819 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.236.958 triệu VND).

d) Thành phần hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên độc lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Hạnh Ngân	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)

f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 09 tháng 12 năm 2021) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 10 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 10 năm 2021)
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 10 năm 2021)
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Võ Quốc Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

g) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi mốt (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

h) Công ty con và công ty liên kết

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

- i) **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 3.194 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.068 nhân viên).
2. **Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
 - a) **Năm tài chính**
Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - b) **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính riêng.
3. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
 - a) **Chế độ kế toán áp dụng**
Ngân hàng áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính riêng được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
 - b) **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.
 - c) **Cơ sở đo lường**
Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.
4. **Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**
 - a) **Chuyển đổi ngoại tệ**
Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

c) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 (Thông tư 11/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân loại nợ :

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kì khoản nợ bị chuyển sang nhóm rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các tổ chức tín dụng thành viên khác và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay khách hàng sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	100%

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

Phân nhóm nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 được phân nhóm nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

d) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán :

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Ngân hàng so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

f) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 – 10

g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

h) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Các tài sản có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

i) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

j) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2021

những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

k) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

l) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

m) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

n) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

o) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

p) Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

r) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

s) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **QUÝ IV NĂM 2021**

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Ngân hàng sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

t) *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

u) Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

v) Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	975.244	640.434
Tiền mặt bằng ngoại tệ	71.371	115.498
Cộng	1.046.615	755.932

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND	3.007.395	3.465.268
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.747.651	35.727
Cộng	4.755.046	3.500.995

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.102.790	2.428.711
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.521.797	1.421.987
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.126.290	5.948.515
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.334.850	2.112.734
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	786.790	-
Cộng	29.872.517	11.911.947

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)
--	--	--

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn tiền tệ)	5.467.186	6.036
--	-----------	-------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn tiền tệ)	-	-
--	---	---

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ IV NĂM 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/12/2021	31/12/2020
9. Cho vay khách hàng	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	38.380.230	34.699.595
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.109	16.352
Các khoản trả thay khách hàng	-	250
Cộng	38.387.339	34.716.197
Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2021	31/12/2020
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	37.454.982	32.694.510
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	206.181	138.883
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	98.389	51.165
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	95.906	49.953
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	531.881	1.781.686
Cộng	38.387.339	34.716.197
Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	29.245.568	20.921.172
Nợ trung hạn	2.588.080	5.172.107
Nợ dài hạn	6.553.691	8.622.918
Cộng	38.387.339	34.716.197
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	31/12/2021	31/12/2020
Hộ kinh doanh và cá nhân	26.124.777	26.135.172
Công ty TNHH	7.231.663	4.637.689
Công ty cổ phần	5.027.576	3.914.060
Doanh nghiệp tư nhân	3.323	29.276
Cộng	38.387.339	34.716.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2021	31/12/2020
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.407.912	7.514.497
Khai khoáng	500	500
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.184	392.893
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	2.800	1.780
Xây dựng	983.802	301.010
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa	2.049.933	1.894.865
Vận tải kho bãi	653.914	697.953
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	203.287	299.712
Thông tin và truyền thông	422	837
Hoạt động đầu tư	487.400	1.967.544
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	3.362.115	3.338.633
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	84
Giáo dục và đào tạo	10.805	11.152
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.035	1.310
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	524	974
Hoạt động dịch vụ khác	11.981.882	8.642.776
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	11.215.740	9.649.677
Cộng	38.387.339	34.716.197
10. Dự phòng rủi ro tín dụng	31/12/2021	31/12/2020
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	260.629	234.686
Dự phòng cụ thể (ii)	106.187	58.467
Cộng	366.816	293.153
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2021	Năm 2020
Số dư đầu năm	234.686	242.044
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	25.943	(7.358)
Số dư cuối năm	260.629	234.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Năm 2021	Năm 2020
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Số dư đầu năm	58.467	53.944
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	55.704	4.948
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.984)	(425)
Số dư cuối năm	106.187	58.467
11. Chứng khoán đầu tư	31/12/2021	31/12/2020
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Chứng khoán chính phủ	447.177	
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	400.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	794.307	-
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Chứng khoán chính phủ	5.152.132	3.281.781
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	100.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán	(5.956)	
Cộng	7.087.660	3.381.781
12. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2021	31/12/2020
Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (i)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	14.521
Công ty CP ĐT Xây dựng Hồng Phát	-	5.250
Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá	-	9.271
Cộng	500.000	514.521

⁽ⁱ⁾ Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	728.975	72.964	121.053	121.886	24.202	1.069.080
Tăng trong năm	84	236	-	210	32	562
Chuyển từ mua sắm, XD/CB dở dang	-	-	3.919	3.470	-	7.389
Thanh lý	(299)	(212)	(414)	-	(202)	(1.127)
Phân loại lại	728	79	-	-	-	807
Số dư cuối năm	729.488	73.067	124.558	125.566	24.032	1.076.711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	132.961	30.928	75.405	76.142	13.443	328.879
Khấu hao trong năm	28.665	6.037	9.938	11.881	1.209	57.730
Thanh lý	(299)	(212)	(414)	-	(202)	(1.127)
Phân loại lại	171	-	-	-	-	171
Số dư cuối năm	161.498	36.753	84.929	88.023	14.450	385.653
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	596.014	42.036	45.648	45.744	10.759	740.201
Số dư cuối năm	567.990	36.314	39.629	37.543	9.582	691.058

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	687.095	89.861	9.659	786.615
Chuyển từ mua sắm, XD/CB dở dang	-	7.639	1.032	8.671
Phân loại lại	(808)	-	-	(808)
Số dư cuối năm	686.287	97.500	10.691	794.478
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.011	60.979	6.723	74.713
Khấu hao trong năm	1.822	6.732	803	9.357
Phân loại lại	(171)	-	-	(171)
Số dư cuối năm	8.662	67.711	7.526	83.899
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	680.084	28.882	2.936	711.902
Số dư cuối năm	677.625	29.789	3.165	710.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2021	31/12/2020
15. Các khoản phải thu	31/12/2021	31/12/2020
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)	7.857	10.951
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	10.862	11.052
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	50.919	50.826
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknet	480.171	99.329
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	8.739	8.826
Khoản phải thu từ bán tài sản đảm bảo của khách hàng vay	5.585	45.431
Phải thu khác	38.615	35.015
Cộng	606.570	265.252
(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	31/12/2021	31/12/2020
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	4.155	4.126
Phần mềm máy vi tính	2.719	6.825
Máy móc thiết bị	983	-
Cộng	7.857	10.951
16. Lãi và phí phải thu	31/12/2021	31/12/2020
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.386	3.666
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	120.505	55.845
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	524.333	1.006.898
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	164	-
Cộng	655.388	1.066.409
17. Tài sản có khác	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí chờ phân bổ	102.530	135.933
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	2.718	5.236
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	466	1.052
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	16.258	29.130
Tài sản có khác	10.970	32.990
Cộng	132.942	204.341
18. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.041.292	2.444.820
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.018.680	3.098.165
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.712.500	3.532.770
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	57.526	76.977
Tiền vay bằng ngoại tệ	796	870
Cộng	25.830.794	9.153.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2021	31/12/2020
19. Tiền gửi của khách hàng	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.911.306	1.348.518
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.146	70.134
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.049.651	2.506.977
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	25.470	8.441
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.499	44.095
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	39.523.124	37.958.581
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	84.138	310.958
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	12.600	15.330
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.147	2.275
Cộng	51.657.081	42.265.309
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi của cá nhân	40.979.232	39.139.521
Tiền gửi của công ty cổ phần	8.393.978	1.263.897
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	1.196.790	838.495
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	15.205	2.723
Tiền gửi khác	1.071.876	1.020.673
Cộng	51.657.081	42.265.309
20. Lãi và phí phải trả	31/12/2021	31/12/2020
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.002.147	992.495
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	27.498	30.566
Lãi phải trả cho tiền vay	54	63
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	1.396	-
Cộng	1.031.095	1.023.124
21. Các khoản phải trả và công nợ khác	31/12/2021	31/12/2020
Phải trả cán bộ nhân viên	27.184	-
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)	73.391	10.347
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	9.790	1.096
Phải trả từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknet	409.876	161.703
Các khoản chờ thanh toán khác	22.065	65.896
Chuyển tiền phải trả	3.715	2.498
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	18.359	15.172
Phải trả khác	16.178	13.085
Cộng	580.558	269.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	Năm 2021	Năm 2020
(i) Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi		
Số dư đầu năm	1.096	10.709
Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận năm trước	8.694	-
Sử dụng trong năm	-	(9.613)
Số dư cuối năm	9.790	1.096

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	3.236.958	(34.200)	254.725	402.885	3.860.368
Lợi nhuận trong năm				810.905	810.905
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	415.861			(415.861)	-
Trích các quỹ (*)			12.805	(12.805)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)				(8.694)	(8.694)
Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con (*)				(6.477)	(6.477)
Số dư cuối năm	3.652.819	(34.200)	267.530	769.953	4.656.102

<i>Cổ phiếu</i>	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.281.878	323.695.796
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.281.878	323.695.796
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	365.281.878	323.695.796
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361.481.878	319.895.796
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	361.481.878	319.895.796

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Ngân hàng

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng
Số dư đầu năm	22.600	232.122	3	254.725
Trích lập trong năm (*)	4.268	8.537	-	12.805
Số dư cuối năm	26.868	240.659	3	267.530

(*) Ngân hàng trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi thuần

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập lãi tiền gửi	87.932	101.643
Thu nhập lãi cho vay	5.114.354	3.741.155
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	195.543	72.186
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	2.641	1.687
Thu khác từ hoạt động tín dụng	48.669	15.940
	5.449.139	3.932.611

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Trả lãi tiền gửi	(2.765.559)	(2.701.052)
Trả lãi tiền vay	(3.051)	(17.043)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(39.632)	(104.376)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(719.386)	(166.977)
	(3.527.628)	(2.989.448)

Cộng

	1.921.511	943.163
--	------------------	----------------

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Thu phí dịch vụ

Thu phí dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Thu dịch vụ thanh toán	35.398	39.361
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	964	969
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	35.437	27.109
Thu dịch vụ tư vấn	164.673	-
Thu dịch vụ khác	9.763	3.317
	246.235	70.756

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(13.840)	(13.738)
Chi dịch vụ tư vấn	(1.614)	-
Chi dịch vụ khác	(7.568)	(6.923)
	(23.022)	(20.661)

Cộng

	223.213	50.095
--	----------------	---------------

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	108.772	92.973
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	39.041	36.773

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(8.681)	(13.408)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(110.858)	(91.101)

Cộng

	28.274	25.237
--	---------------	---------------

26. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	72.945	77.167
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.252)	-
Dự phòng từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.956)	-
Cộng	63.737	77.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Năm 2021	Năm 2020
27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu bán tài sản gán nợ	11.283	10.987
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	32.685	40.666
Thu khác	4.491	6.156
	<u>48.459</u>	<u>57.809</u>
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(13.014)	(4.940)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(3.897)	(3.234)
	<u>(16.911)</u>	<u>(8.174)</u>
Cộng	<u>31.548</u>	<u>49.635</u>
28 Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	1.709	891
Lợi nhuận sau thuế năm trước Công ty con chuyển về	40.955	11.984
	<u>42.664</u>	<u>12.875</u>
29. Chi phí hoạt động	Năm 2021	Năm 2020
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.031	19.196
2. Chi phí nhân viên	727.767	595.331
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	650.708	517.201
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	47.606	44.839
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	29.453	33.291
3. Chi về tài sản	193.008	199.726
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	67.087	67.534
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	59.665	58.978
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	51.199	55.431
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	14.832	17.307
<i>Chi phí khác</i>	225	476
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	156.164	179.624
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	23.475	40.209
<i>Công tác phí</i>	2.900	3.414
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	32.054	32.319
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	38.561	31.426
<i>Chi phí đào tạo</i>	191	546
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	49.473	62.704
<i>Chi phí khác</i>	9.510	9.006
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	60.595	47.707
6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	25.179	-
Cộng	<u>1.178.744</u>	<u>1.041.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Năm 2021	Năm 2020
30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 10(i))	25.943	(7.358)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 10(ii))	55.704	4.948
Cộng	81.647	(2.410)
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Lợi nhuận trước thuế	1.050.556	118.998
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>190.916</i>	<i>2.131</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	1.241.472	121.129
<i>Thu nhập miễn thuế</i>	<i>(42.664)</i>	<i>(12.875)</i>
Thu nhập tính thuế	1.198.808	108.254
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	239.762	21.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp (khách hàng nộp thay)	(111)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	239.651	21.651
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.		
32. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm 2021	Năm 2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.046.615	755.932
Tiền gửi tại NHNNVN	4.755.046	3.500.995
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	29.872.517	11.911.947
Cộng	35.674.178	16.168.874
33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân	3.124	3.042
Lương và thu nhập khác	583.981	481.206
Thưởng	66.727	45.609
Tổng thu nhập	650.708	526.815
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	16	13
Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV	17	14



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	1.543	23.480	(22.620)	2.403
Thuế TNDN	5.924	239.651	(177.874)	67.701
Thuế TNCN	2.880	40.115	(39.708)	3.287
Cộng	10.347	303.246	(240.202)	73.391

35. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo

	31/12/2021	31/12/2020
Bất động sản	61.358.929	57.826.233
Máy móc và thiết bị	463.266	513.557
Phương tiện vận tải	1.313.727	1.485.531
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng khác	2.786.268	4.836.382
Sổ tiết kiệm	6.807.994	5.355.602
Tài sản khác	12.203.084	78.442
Cộng	84.933.268	70.095.747

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021	31/12/2020
<i>Các cam kết giao dịch hối đoái</i>	15.964.295	
Cam kết mua ngoại tệ trao ngay	1.142.500	
Cam kết bán ngoại tệ	1.142.500	
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.679.295	
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	9.168	50.362
Giá trị theo hợp đồng	13.025	58.567
Trừ: Tiền ký quỹ	(3.857)	(8.205)
<i>Bảo lãnh khác</i>	334.284	186.245
Giá trị theo hợp đồng	337.073	187.750
Trừ: Tiền ký quỹ	(2.789)	(1.505)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán đầu tư
Số cuối năm	73.014.902	77.487.875	300.000	350.098	7.093.616
Trong nước	73.014.902	77.487.875	300.000	350.098	7.093.616
Số đầu năm	50.129.139	51.418.911	900.000	246.317	3.381.781
Trong nước	50.129.139	51.418.911	900.000	246.317	3.381.781

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

38. Rủi ro thị trường

38.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			1.046.615	-	-	-	-	-	1.046.615
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			4.755.046	-	-	-	-	-	4.755.046
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			27.827.097	2.045.420	-	-	-	-	29.872.517
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			6.036	-	-	-	-	-	6.036
Cho vay khách hàng (*)	726.176	206.181	4.100.238	4.583.948	5.299.743	8.183.386	8.759.677	6.527.990	38.387.339
Chứng khoán đầu tư (*)			-	150.000	-	150.000	1.194.307	5.599.309	7.093.616
Góp vốn, đầu tư dài hạn			-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư			607.663	10	880	2.702	56.832	733.550	1.401.637
Tài sản Có khác (*)			655.388	739.512	-	-	-	-	1.394.900
Tổng Tài sản	726.176	206.181	38.998.083	7.518.890	5.300.623	8.336.088	10.010.816	13.360.849	84.457.706
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			23.727.002	2.046.898	26.465	7.033	15.000	8.396	25.830.794
Tiền gửi của khách hàng			17.352.007	11.930.375	10.328.911	10.218.616	1.826.319	853	51.657.081
Phát hành giấy tờ có giá			-	-	-	300.000	-	-	300.000
Các khoản nợ khác			1.611.653						1.611.653
Tổng Nợ phải trả	-	-	42.690.662	13.977.273	10.355.376	10.525.649	1.841.319	9.249	79.399.528
Mức chênh thanh khoản ròng	726.176	206.181	(3.692.579)	(6.458.383)	(5.054.753)	(2.189.561)	8.169.497	13.351.600	5.058.178

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

38.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.046.615	-	-	-	-	-	-	1.046.615
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	4.755.046	-	-	-	-	-	4.755.046
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	27.827.097	2.045.420	-	-	-	-	29.872.517
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.036	-	-	-	-	-	6.036
Cho vay khách hàng (*)	932.357	-	4.100.238	4.583.948	5.299.743	8.183.386	8.759.677	6.527.990	38.387.339
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	150.000	-	150.000	1.194.307	5.599.309	7.093.616
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.401.637	-	-	-	-	-	-	1.401.637
Tài sản Có khác (*)	-	1.394.900	-	-	-	-	-	-	1.394.900
Tổng Tài sản	932.357	4.343.152	36.688.417	6.779.368	5.299.743	8.333.386	9.953.984	12.127.299	84.457.706
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			23.727.002	2.046.898	26.465	7.033	15.000	8.396	25.830.794
Tiền gửi của khách hàng			17.352.007	11.930.375	10.328.911	10.218.616	1.826.319	853	51.657.081
Phát hành giấy tờ có giá			-	-	-	300.000	-	-	300.000
Các khoản nợ khác		1.611.653							1.611.653
Tổng Nợ phải trả		1.611.653	41.079.009	13.977.273	10.355.376	10.525.649	1.841.319	9.249	79.399.528
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	932.357	2.731.499	(4.390.592)	(7.197.905)	(5.055.633)	(2.192.263)	8.112.665	12.118.050	5.058.178

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

38.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	975.244	64.641	2.248	4.482	1.046.615
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	3.007.396	1.747.650			4.755.046
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.229.080	8.821.021	2.985	819.431	29.872.517
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	6.036,00				6.036
Cho vay khách hàng (*)	38.186.133	201.206			38.387.339
Chứng khoán đầu tư (*)	7.093.616				7.093.616
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000				500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.401.637				1.401.637
Tài sản Có khác (*)	1.394.900				1.394.900
Tổng Tài sản	72.794.042	10.834.518	5.233	823.913	84.457.706
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	20.117.499	5.713.295			25.830.794
Tiền gửi của khách hàng	51.474.306	130.847	1.032	50.896	51.657.081
Phát hành giấy tờ có giá	300.000				300.000
Các khoản nợ khác	1.611.653				1.611.653
Vốn và các quỹ	4.656.102				4.656.102
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	78.159.560	5.844.142	1.032	50.896	84.055.630
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.365.518)	4.990.376	4.201	773.017	402.076
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.365.518)	4.990.376	4.201	773.017	402.076

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	628.603	787.415	5.445.188	(859.907)	6.001.299
1. Doanh thu lãi	587.949	741.766	4.979.331	(859.907)	5.449.139
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	344.656	597.184	4.507.299	-	5.449.139
Doanh thu lãi nội bộ	243.293	144.582	472.032	(859.907)	0
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	37.897	44.372	163.966	-	246.235
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.757	1.277	301.891	-	305.925
II. Chi phí	(453.766)	(689.945)	(4.585.292)	859.907	(4.869.096)
1. Chi phí lãi	(376.135)	(525.417)	(3.485.983)	859.907	(3.527.628)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(356.457)	(479.949)	(2.691.222)	-	(3.527.628)
Chi phí lãi nội bộ	(19.678)	(45.468)	(794.761)	859.907	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(983)	(8.155)	(57.949)	-	(67.087)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(76.648)	(156.373)	(1.041.360)	-	(1.274.381)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	174.837	97.470	859.896	-	1.132.203
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(27.375)	(7.271)	(47.001)	-	(81.647)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	147.462	90.199	812.895	-	1.050.556

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	5.241.749	6.434.940	72.378.941	-	84.055.630
1. Tiền mặt	99.638	177.990	768.987	-	1.046.615
2. Tài sản cố định	3.488	250.264	1.147.885	-	1.401.637
3. Tài sản khác	5.138.623	6.006.686	70.462.069	-	81.607.378
IV. Nợ phải trả	12.186.420	7.518.534	59.694.574	-	79.399.528
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	12.184.206	7.516.765	59.117.999	-	78.818.970
2. Nợ phải trả khác	2.214	1.769	576.575	-	580.558

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Ngọc Minh